

PHỤ LỤC 1
Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đề án
(Kèm theo Quyết định số: 1352 /QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	Chỉ tiêu đạt được	
				2025-2035	2036- 2045
1	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn				
1.1	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người	25	67	71
1.2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	m ² /người	5	20	17
1.3	Đất cho giao thông, hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	5	201	170
1.4	Đất cây xanh công cộng	m ² /người	≥2	6	12
2	Các công trình công cộng và chức năng khác				
2.1	Giáo dục				
	Trường mầm non	Chỗ/1000 dân	50	50	50
		m ² /học sinh	≥12	56	46
	Trường tiểu học	chỗ/1000 dân	65	65	65
		m ² /học sinh	≥12	36	30
	Trường trung học	chỗ/1000 dân	55	55	55
		m ² /học sinh	≥10	70	57
2.2	Công trình Y tế				
	Trạm y tế xã	Trạm/xã	1	1	1
		m ² /trạm	500-1.000	12.000	12.000
2.3	Văn hóa - Thể thao cộng đồng				
	Nhà văn hóa	m ² /công trình	≥1.000	39.300	39.300
	Cụm công trình, sân bãi thể thao	m ² /cụm	5.000	10.000	10.000
2.4	Chợ, cửa hàng dịch vụ				
	Chợ	công trình	1	1	1
		m ² /công trình	1.500	11.300	11.300
	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	công trình/trung tâm	1		
		m ² /công trình	300		
2.5	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Điểm/xã	1	1	1
		m ² /điểm	150	300	300
3	Hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Giao thông				
	Đường liên xã	Cấp	≥IV	V	V
	Đường xã	Cấp	≥Ant	A	A
	Đường thôn	Cấp	≥Cnt	B	B
3.2	Cấp nước				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	Chỉ tiêu đạt được	
				2025-2035	2036- 2045
	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	≥ 100	80	100
	Nước công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥ 10	15	15
	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	% Qsh	$\geq 8\%$	10	10
	tại hộ gia đình				
	Khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có)	m ³ /ha.ngđ	≥ 20		
	Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	100	100
3.3	Cấp điện				
	Sinh hoạt	w/người	300-500	350	350
	Công cộng, dịch vụ	% Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	≥ 30	30	30
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Kw/ha	50-350	50	50
	Chiếu sáng công cộng				
		tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng	$\geq 50\%$	50	50
3.4	Thoát nước thải				
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	$\geq 50\%$	80	80
	Công nghiệp (nếu có)		100%		
3.5	Chất thải rắn				
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,9	0,9	0,9
	Công nghiệp tùy loại hình (nếu có)	Tấn/ha/ngày	0,3		

PHỤ LỤC 2:
Bảng tổng hợp sử dụng đất các giai đoạn xã Tà Dinh
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh)

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2025		QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG GIAI ĐOẠN			
				Giai đoạn 2026-2035		Giai đoạn 2036-2045	
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	17.932,77	100	17.932,77	100,00	17.932,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	16.646,51	92,83	16.354,90	91,20	15.195,87	84,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	10.020,31	55,88	9.805,40	54,68	8.774,32	48,93
1.2	Đất lâm nghiệp	6.613,85	36,88	6.535,66	36,45	6.408,14	35,73
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,36	0,07	11,84	0,07	11,41	0,06
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	2,00	0,01	2,00	0,01
2	Đất xây dựng	204,06	1,14	406,34	2,27	1.565,76	8,73
2.1	Đất đơn vị ở hoặc khu dân cư	39,35	0,22	59,39	0,33	77,03	0,43
2.2	Đất công cộng	8,17	0,05	18,10	0,10	18,65	0,10
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,86	0,00	4,97	0,03	12,79	0,07
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2025		QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG GIAI ĐOẠN			
				Giai đoạn 2026-2035		Giai đoạn 2036-2045	
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	0,00	0,00	0,00	14,74	0,08
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	101,62	0,57	179,16	1,00	184,78	1,03
-	<i>Đất giao thông</i>	93,87	0,52	161,39	0,90	161,03	0,90
-	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0,00	0,00	0,84	0,00	2,94	0,02
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	5,89	0,03	9,36	0,05	13,24	0,07
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	1,85	0,01	7,57	0,04	7,57	0,04
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	53,98	0,30	126,60	0,71	1.229,07	6,85
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,08	0,00	18,11	0,10	28,69	0,16
3	Đất khác	1.082,20	6,03	1.171,53	6,53	1.171,14	6,53
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	79,36	0,44	173,10	0,97	173,10	0,97
3.2	Đất chưa sử dụng	1.002,84	5,59	998,43	5,57	998,43	5,57